

HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG PHÁP GIAO TIẾP TRONG VIỆC NÂNG CAO NĂNG LỰC DIỄN ĐẠT BẰNG TIẾNG VIỆT CHO SINH VIÊN KHMER

EFFECTS OF COMMUNICATIVE LANGUAGE TEACHING TO IMPROVING VIETNAMESE DISCOURSE COMPETENCE FOR KHMER STUDENTS

Bùi Thị Luyện¹

Tóm tắt

Bài báo giới thiệu khái quát về phương pháp giao tiếp trong dạy học ngôn ngữ, một phương pháp dạy học tuy không mới trên thế giới nhưng chưa được sử dụng phổ biến ở Việt Nam. Trên cơ sở khảo sát thực trạng và nhu cầu diễn đạt bằng tiếng Việt của sinh viên Khmer kết hợp với các lý thuyết về phương pháp giao tiếp đã được xác nhận trên thế giới, chúng tôi thiết kế các hoạt động dạy học và thực nghiệm trên đối tượng sinh viên Khmer Trường Đại học Trà Vinh. Bài báo trình bày tóm tắt kết quả thực nghiệm tác động của việc sử dụng phương pháp giao tiếp trong dạy học môn Tiếng Việt thực hành đối với việc nâng cao năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt cho sinh viên Khmer. Kết quả thực nghiệm sẽ là nền tảng hữu ích cho các nghiên cứu tiếp theo về phương pháp dạy học tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai và các nghiên cứu về phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Việt cho người dân tộc thiểu số.

Từ khóa: phương pháp giao tiếp, năng lực giao tiếp, năng lực diễn đạt, ngôn ngữ thứ hai, sinh viên Khmer.

1. Mở đầu

Ngày nay, vấn đề nhìn nhận lại, đổi mới quá trình dạy học nói chung và dạy học ngôn ngữ nói riêng trong nhà trường đã không còn là vấn đề mới. Các chương trình dạy học ngôn ngữ được thiết kế đều theo hướng phát huy năng lực người học và ứng dụng thực tiễn. Mục tiêu sau cùng mà các chương trình này hướng tới là phát triển năng lực ngôn ngữ của người học.

Ở nước ta, vấn đề phát triển năng lực của người học được quy định chặt chẽ trong Luật Giáo dục. Mục 2, Điều 40 của Luật Giáo dục sửa đổi bổ sung

Abstract

This article aims to generally introduce the communicative language teaching in language education which is a well-known method around the world but has not been popularly applied in Viet Nam. Relying on the real-life surveys and the demand of Vietnamese expression of Khmer students combining with the theories of communicative language teaching which have been authenticated by experts in the world, we designed a number of teaching and learning activities re-tested on Khmer students at Tra Vinh University. The effects of this method implemented based on “Tiếng Việt thực hành” (Vietnamese practice) teaching to improving Vietnamese discourse competence for Khmer students are summarized in this article. The results from our real experimental outcomes would be a useful foundation for further investigations about Vietnamese learning and teaching methods as a second language and further studies on developing Vietnamese communicative competence for ethnic minorities in Viet Nam.

Keywords: communicative language teaching, communicative competence, discourse competence, second language, Khmer students, language, Vietnamese.

có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 07 năm 2010 ghi rõ: “*Phương pháp đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học (ĐH) phải coi trọng việc bồi dưỡng ý thức tự giác học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tạo điều kiện cho người học tham gia nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng*”. Đối với môn Tiếng Việt thực hành (TVTH) được giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng, việc phát triển năng lực cho sinh viên (SV) bao gồm phát triển năng lực chuyên môn (các năng lực ngôn ngữ được hình thành và phát triển theo yêu cầu đặc trưng của ngành nghề được đào tạo) và đặc biệt là năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ, bao gồm cả năng lực sử

¹ Thạc sĩ, Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa - Nghệ thuật Khmer Nam bộ, Trường Đại học Trà Vinh

dụng ngôn ngữ, năng lực tư duy, năng lực diễn đạt nhằm đạt được mục tiêu giao tiếp. Những năng lực ngôn ngữ này hết sức cần thiết cho cuộc sống của người học, cho dù là ở gia đình, nhà trường hay ngoài xã hội.

Tại Việt Nam, tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức giảng dạy trong nhà trường và giao tiếp xã hội nên đối với đối tượng người dân tộc thiểu số (DTTS), giao tiếp và học tập bằng tiếng Việt (với tư cách là ngôn ngữ thứ hai) thật sự là một trong những thách thức lớn. Từ thực tế giảng dạy môn TVTH tại Trường Đại học Trà Vinh (ĐHTV) trong những năm qua, chúng tôi nhận thấy năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt của SV Khmer chưa tốt, đặc biệt là nhóm SV đang theo học các chuyên ngành thuộc Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa – Nghệ thuật Khmer Nam Bộ. Nhóm SV này có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Khmer, ít có cơ hội giao tiếp hoàn toàn bằng tiếng Việt, lại học chuyên về ngôn ngữ Khmer nên khó có được môi trường phát triển năng lực giao tiếp tiếng Việt, dù đang sinh sống tại Việt Nam. Mặt khác, tỉnh Trà Vinh có hơn 30% dân số là người Khmer, môi trường giao tiếp xã hội của nhóm SV này thường xuyên sử dụng tiếng Khmer. Năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt kém ảnh hưởng rất lớn đến SV, nhất là khi các SV phải viết báo cáo, hay giao tiếp với các đối tượng chỉ sử dụng tiếng Việt, từ đó ảnh hưởng đến kết quả học tập trước mắt và cơ hội việc làm về sau. Mặc dù vậy, cho đến nay, chương trình học, tài liệu học tập và phương pháp giảng dạy được sử dụng để dạy học TVTH cho nhóm đối tượng này vẫn dùng chung với tất cả các SV khác, điều đó dẫn đến kết quả học tập không mong muốn cho đối tượng SV Khmer.

Từ những vấn đề trên, chúng tôi nhận thấy việc nghiên cứu các phương pháp dạy học phù hợp để nâng cao năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt cho đối tượng SV Khmer là hết sức cần thiết. Trên cơ sở lý thuyết về dạy và học ngôn ngữ thứ hai theo phương pháp giao tiếp (PPGT) cùng với các lý thuyết giảng dạy tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai, chúng tôi đã bước đầu thực nghiệm (TN) PPGT trong dạy học môn TVTH để nâng cao năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt (nói và viết) cho SV Khmer đang theo học tại Trường ĐHTV.

2. Nội dung

2.1. Tiếp cận thuật ngữ phương pháp giao tiếp và năng lực giao tiếp trong dạy học ngôn ngữ

PPGT trong giảng dạy ngôn ngữ đã được áp dụng phổ biến trên thế giới. Có thể nói, cơ sở đầu tiên của phương pháp này chính là việc người ta quan tâm đến quá trình tiếp nhận một ngôn ngữ, hướng tới khả năng sử dụng tốt ngôn ngữ đó trong giao tiếp. Từ những năm 1970, lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ của Krashen đã mở ra những mảnh đất mới cần khai phá trong dạy ngôn ngữ, thu hút rất nhiều sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học cũng như giáo dục học. Tiếp sau đó, các lý thuyết về PPGT dần dần được hình thành bởi các nhà ngôn ngữ và các nhà giáo dục học tên tuổi như Canale và Swain, Savignon, Celce-Murcia,... Mặc dù quan niệm của các nhà khoa học có nhiều điểm khác nhau nhưng điểm chung của họ là tập trung vào khái niệm năng lực giao tiếp.

Theo định nghĩa của Savignon (1987, tr.16-17), *“Năng lực giao tiếp (communicative competence) là khả năng chọn đúng ý nghĩa, khả năng kết hợp thành công kiến thức ngôn ngữ học và những quy tắc ngôn ngữ học xã hội trong tương tác giao tiếp. Năng lực giao tiếp đề cập đến năng lực ngữ pháp trên cấp độ câu, thể hiện sự tương tác xã hội giữa một người nói và nhiều người nghe trong tình huống thực như việc giải thích, diễn đạt và chọn ý nghĩa theo nhiều cách khác nhau”*. Nói cách khác, năng lực giao tiếp là một khái niệm ngôn ngữ đề cập đến khả năng của người học ngoại ngữ. Khả năng này không những liên quan đến việc nhận diện và sử dụng những quy luật ngữ pháp mà còn liên quan đến cách hình thành phát ngôn đúng, làm thế nào để sử dụng phát ngôn thích hợp, và vai trò của ngôn ngữ trong giao tiếp văn hóa xã hội. Theo lý thuyết này thì thuật ngữ “năng lực giao tiếp” được xem là hạt nhân của PPGT trong việc dạy học ngôn ngữ.

Theo Celce-Murcia và các cộng sự (1995) trong bài viết *Communicative Competence: A Pedagogically Motivated Model with Content Specifications*, năng lực giao tiếp được thể hiện ở năm khía cạnh: năng lực diễn ngôn, năng lực ngôn ngữ, năng lực hành động lời nói, năng lực văn hóa – xã hội và năng lực chiến lược.

Cùng tiếp nhận cơ sở lý thuyết nền tảng như nhau, thế nhưng cách thức tiếp cận và áp dụng PPGT vào giảng dạy không giống nhau ở các nhà nghiên cứu cũng như ở các nước. Theo Richards (2006), nhiều GV khi được phỏng vấn cho rằng họ dạy ngôn ngữ theo PPGT. Tuy nhiên, khi được hỏi về khái niệm PPGT, họ giải thích rất khác nhau, có người cho rằng đó là cuộc trò chuyện trong giảng dạy, không sử dụng phương pháp ngữ pháp trong một khóa học, cũng có ý kiến cho rằng đó là cách học dựa trên sự nhấn mạnh vào các hoạt động thảo luận mở. Còn theo Lê A (1998, tr.69-71), người sớm đặt nền móng cho phương pháp dạy tiếng Việt ở Việt Nam, PPGT “*có thể được áp dụng khi DH từ ngữ, câu, phong cách và đặc biệt là trong các bài học thuộc phân môn làm văn*”. Ông quan niệm, PPGT được tiến hành theo các thao tác sau đây:

+ Tạo tình huống kích thích nhu cầu giao tiếp và định hướng giao tiếp cho HS.

+ HS xác định hướng giao tiếp khi áp dụng các tri thức tiếng Việt.

+ HS căn cứ vào nhiệm vụ giao tiếp để tạo ra các lời nói cụ thể.

+ Đánh giá, nhận xét, rút kinh nghiệm.

Với Nguyễn Minh Thuyết, trong bài “*Dạy tiếng Việt theo PPGT*” đăng trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia *Về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông Việt Nam* (2014, tr.825-838), hoạt động giao tiếp nhằm thực hiện các chức năng thông báo, biểu cảm và tác động. Các chức năng này gắn với các hoạt động tìm kiếm thông tin, tương tác xã hội. Như vậy, muốn dạy học theo PPGT phải tập trung vào các hoạt động tìm kiếm thông tin và tương tác xã hội của người học. Ông đã đề xuất biện pháp dạy học cụ thể như sau:

+ Các hoạt động tìm kiếm thông tin bao gồm: điền khuyết thông tin, thu thập thông tin, chuyển đổi thông tin, xử lý thông tin,...

+ Các hoạt động tương tác xã hội bao gồm: đóng vai, thuyết trình – tranh luận, các trò chơi giao tiếp,...

Cũng chính vì vậy, chúng tôi không tìm ra được một lý thuyết thống nhất về PPGT trong các nghiên cứu đã được công bố. Tuy nhiên, dựa trên tính chất

cơ bản của phương pháp này, chúng tôi học hỏi các cách thực hiện khác nhau, dung hòa các lý thuyết cho phù hợp với đối tượng SV Khmer Trường ĐHTV và đưa ra cách tiếp cận như sau: **PPGT là phương pháp trong đó việc học ngoại ngữ hay ngôn ngữ thứ hai diễn ra trong môi trường giao tiếp thật, nhấn mạnh đến tính tương tác ở cả phương tiện và mục đích của việc học.**

2.2. Khảo sát thực trạng diễn đạt bằng tiếng Việt của sinh viên Khmer và nhu cầu đối với việc học tiếng Việt

Từ thực tiễn giảng dạy môn TVTH ở Trường ĐHTV trong nhiều năm qua, chúng tôi nhận thấy khả năng diễn đạt bằng tiếng Việt của SV Khmer còn hạn chế. Cứ sau mỗi học kì, so sánh bảng tổng hợp kết quả học tập của các lớp, cũng như trao đổi giữa các GV dạy môn TVTH trong tổ bộ môn vào các lần sinh hoạt chuyên môn, kết quả học tập của các SV Khmer luôn kém hơn các SV người Việt. Thế nhưng, cho đến năm học 2014 - 2015, khi số lượng SV Khmer của trường chiếm đến 22.64%, riêng Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa – Nghệ thuật Khmer Nam Bộ, số lượng SV Khmer chiếm đến 92.8%, chúng ta vẫn chưa có những phương pháp, tài liệu dạy và học riêng cho đối tượng này.

Những năm gần đây, Đảng và Nhà nước có các chính sách bảo tồn và phát huy ngôn ngữ - văn hóa – nghệ thuật của các DTTS. Trong xu hướng đó, Trường ĐHTV trở thành đơn vị đầu tiên trong cả nước đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao về các chuyên ngành tiếng Khmer. Chúng ta đang rất chú trọng đến giữ gìn và phát triển tiếng mẹ đẻ cho đồng bào Khmer nhưng chưa có sự đầu tư hợp lý cho việc nâng cao năng lực tiếng Việt cho SV Khmer.

Bản thân SV của Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa – Nghệ thuật Khmer Nam Bộ cũng có nhận thức đúng đắn về năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt của mình. Để có cơ sở khoa học, khách quan về thực trạng diễn đạt bằng tiếng Việt của sinh viên Khmer Trường ĐHTV, đặc biệt là SV Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa – Nghệ thuật Khmer Nam Bộ, chúng tôi tiến hành khảo sát 161 SV các lớp thuộc Khoa, kết quả như sau:

Nội dung khảo sát		Lựa chọn của SV				
		5	4	3	2	1
1. Bạn có nhiều cơ hội sử dụng tiếng Việt ở nhà.		3	25	39	55	39
		1.86%	15.53%	24.22%	34.16%	24.22%
2. Bạn có nhiều cơ hội sử dụng tiếng Việt ở trường.		20	68	52	17	3
		12.42%	42.24%	32.30%	10.56%	1.86%
3. Khi giao tiếp ngoài xã hội, bạn luôn sử dụng tiếng Việt.		7	43	68	37	6
		4.35%	26.71%	42.24%	22.98%	3.73%
4. Khi phải giao tiếp hoàn toàn bằng tiếng Việt, bạn tự tin rằng bản thân có thể diễn đạt tốt ý muốn của mình.		14	54	44	39	10
		8.70%	33.54%	27.33%	24.22%	6.21%
5. Khi tạo lập văn bản tiếng Việt (nói hoặc viết), bạn gặp khó khăn ở cấp độ văn bản nào? (Đánh dấu vào mức độ mà các bạn cho là phù hợp)						
	Chính tả	19	58	53	26	5
		11.80%	36.02%	32.92%	16.15%	3.11%
	Dùng từ	17	73	53	13	5
		10.56%	45.34%	32.92%	8.07%	3.11%
	Viết câu	21	65	52	19	4
	13.04%	40.37%	32.30%	11.80%	2.48%	
	Liên kết câu	24	71	51	11	4
		14.91%	44.10%	31.68%	6.83%	2.48%
6. Bạn có thể tiếp thu từ mới tiếng Việt rất tốt.		23	78	38	18	4
		14.29%	48.45%	23.60%	11.18%	2.48%
7. Theo bạn, việc cải thiện năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt trong giao tiếp là dễ dàng.		21	56	50	31	3
		13.04%	34.78%	31.06%	19.25%	1.86%
8. Bạn cho rằng việc diễn đạt bằng tiếng Việt là cần thiết cho cuộc sống của bạn.		43	67	41	8	2
		26.71%	41.61%	25.47%	4.97%	1.24%
9. Gia đình và Nhà trường luôn tạo điều kiện để các bạn cải thiện năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt.		28	86	39	7	1
		17.39%	53.42%	24.22%	4.35%	0.62%
10. Bạn luôn muốn nâng cao năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt của bản thân.		62	71	24	2	2
		38.51%	44.10%	14.91%	1.24%	1.24%
11. Bạn rất thích học các môn mà giáo viên sử dụng hoàn toàn bằng tiếng Việt.		15	37	64	33	12
		9.32%	22.98%	39.75%	20.50%	7.45%
12. Bạn không gặp khó khăn gì khi đọc các sách báo viết hoàn toàn bằng tiếng Việt.		56	53	36	12	4
		34.78%	32.92%	22.36%	7.45%	2.48%
13. Vốn từ vựng tiếng Việt của bạn rất phong phú.		6	53	59	34	9
		3.73%	32.92%	36.65%	21.12%	5.59%
14. Bạn luôn gặp khó khăn với các vấn đề sau khi học tiếng Việt.						
	Viết chính tả	18	59	46	34	4
		11.18%	36.65%	28.57%	21.12%	2.48%
	Dấu câu	11	58	54	30	8
		6.83%	36.02%	33.54%	18.63%	4.97%
	Từ Hán Việt	28	70	45	17	1
		17.39%	43.48%	27.95%	10.56%	0.62%
	Thành ngữ	20	71	46	21	3
	12.42%	44.10%	28.57%	13.04%	1.86%	
	Cấu trúc câu	20	69	47	23	2
		12.42%	42.86%	29.19%	14.29%	1.24%
	Liên kết các câu lại theo chủ đề	21	69	49	18	4
		13.04%	42.86%	30.43%	11.18%	2.48%
15. Khi nghe người khác diễn đạt nhanh bằng tiếng Việt những thông tin khoa học, bạn có thể hiểu một cách đầy đủ, chính xác.		13	51	65	28	4
		8.07%	31.68%	40.37%	17.39%	2.48%

Trong đó:

1: Hoàn toàn không đồng ý

3: Không đồng ý, không phản đối

5: Hoàn toàn đồng ý

2: Không đồng ý

4: Đồng ý

Dựa vào bảng trên, chúng tôi nhận thấy:

- Ở câu 1, số lượng SV không đồng ý chiếm nhiều nhất (34.16%). Điều này chứng tỏ SV Khmer không có nhiều cơ hội để sử dụng tiếng Việt khi ở nhà.

- Ở câu 2, 42.24% SV lựa chọn đồng ý. Như vậy, ở trường, các SV sẽ có cơ hội được sử dụng tiếng Việt. Đồng thời, chúng tôi cũng nhận thấy có đến 32.30% SV lựa chọn không đồng ý cũng không phản đối, có nghĩa là các SV đồng thời có cơ hội sử dụng tiếng Việt và tiếng Khmer như nhau khi ở trường. Tỷ lệ lựa chọn này đối với câu 3 lên đến 42.24%. Điều này sẽ được làm rõ hơn trong phỏng vấn của chúng tôi.

- Ở câu 4, có đến 33.54% SV đồng ý rằng mình có tự tin diễn đạt ý muốn của mình bằng tiếng Việt, tuy nhiên để đạt đến mức tốt thì chỉ có 8.70%.

- Khi tạo lập văn bản tiếng Việt, phần lớn SV đồng ý rằng họ gặp khó khăn ở phần chính tả, dùng từ, viết câu và liên kết câu. Tuy nhiên, tỷ lệ SV đồng ý ở phần dùng từ, viết câu và liên kết câu đều trên 40%. Kết quả này khiến chúng tôi lựa chọn thiết kế và TN PPGT ở những nội dung trên.

- Đối với câu 6, 7 và 8, 10 tỷ lệ chọn nhiều nhất rơi vào đồng ý, có nghĩa là phần lớn SV thấy được sự cần thiết của việc diễn đạt bằng tiếng Việt đối với cuộc sống, họ cho rằng có thể tiếp thu từ mới tốt và có thể dễ dàng cải thiện năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt của bản thân; từ đó, họ luôn muốn nâng cao năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng đối với nghiên cứu của chúng tôi. Bởi vì, chúng tôi thấy được động cơ học tập tích cực từ phía người học. Bên cạnh đó ở câu 9, 53.42% SV đồng ý rằng gia đình và nhà trường luôn tạo điều kiện để giúp họ cải thiện năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt. Tín hiệu thuận lợi này là cơ sở để chúng tôi thiết kế các hoạt động dạy học và kêu gọi sự hợp tác trong quá trình TN.

- Mặc dù tiếng Việt đã và đang là ngôn ngữ quốc gia, thế nhưng tỷ lệ hoàn toàn đồng ý đối với việc không có khó khăn gì khi đọc các sách báo viết hoàn toàn bằng tiếng Việt chỉ là 34.78% khiến chúng tôi phải suy nghĩ và càng củng cố thêm quan điểm cần nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho người DTTS ở Việt Nam. Lý do của việc này được thể hiện một phần ở câu 13, 36.65% lựa chọn không đồng ý cũng không phản đối ý kiến cho rằng vốn từ vựng tiếng Việt của họ phong phú.

- Trong câu 14, hơn 40% SV đồng ý họ luôn gặp khó khăn với từ Hán Việt, thành ngữ, cấu trúc câu và liên kết câu lại theo chủ đề. Điều này hoàn toàn phù hợp với cách lựa chọn của họ ở câu 5.

- Với ý kiến: *Khi nghe người khác diễn đạt nhanh bằng tiếng Việt những thông tin khoa học, bạn có thể hiểu một cách đầy đủ, chính xác, có đến 40.37% SV lựa chọn không đồng ý cũng không phản đối. Sự lựa chọn này cho thấy SV chưa thật sự tin tưởng vào khả năng giao tiếp tiếng Việt của mình trong lĩnh vực khoa học.*

Song song với phát phiếu khảo sát, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 8 SV các lớp thuộc các khóa khác nhau đang theo học tại Khoa. Với câu hỏi phỏng vấn: *Ở nhà, em có sử dụng tiếng Việt để giao tiếp không?*, chỉ có 02 SV trả lời là có nhưng rất ít (nói đồng thời cùng với tiếng Khmer do đặc điểm song ngữ), 6 SV còn lại trả lời là không hoặc hầu như không.

Với câu hỏi: *Ở trường, em có hay sử dụng tiếng Việt để giao tiếp không?*, cả 8 SV đều cho rằng có nhưng chỉ sử dụng tiếng Việt khi giao tiếp với các thầy cô và bạn là người Kinh, còn với đối tượng giao tiếp là người Khmer thì các em luôn sử dụng tiếng Khmer. Kết quả tương tự đối với trường hợp giao tiếp khác ngoài xã hội.

Với câu hỏi: *Em có cho rằng bản thân cần nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong khi đang theo học chuyên ngành Khmer không?*, 2 SV cho rằng có nhưng cần tập trung cho tiếng Khmer hơn, 6 SV cho rằng có và cần thiết vì đó là lợi thế cho công việc sau này (các SV còn giải thích rõ là nếu giỏi cả tiếng Khmer và tiếng Việt thì cơ hội việc làm sẽ cao hơn, còn nếu chỉ tập trung tiếng Khmer thì vẫn không thể theo kịp các bạn Campuchia)

2.3. Thiết kế và thực nghiệm tác động của việc sử dụng PPGT trong dạy học đối với việc nâng cao năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt cho SV Khmer

2.3.1. Mô tả thiết kế

Trong học phần TVTH được dạy ở Trường ĐHTV (thời lượng từ 45 đến 60 tiết), người học sẽ được thực hành sử dụng tiếng Việt từ cấp độ thấp đến cao: chính tả, từ, câu, liên kết câu và đoạn. Mục tiêu của môn học là giúp người học thực hành sử dụng tiếng Việt đúng với cấu trúc ngôn ngữ, mạch lạc, trong sáng; có thể sử dụng tiếng Việt để giao tiếp hiệu quả. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung vào năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt

trong giao tiếp của đối tượng SV Khmer ở các nội dung dùng từ, viết câu, liên kết câu² khi dạy TVTH theo PPGT.

Các hoạt động dạy học được thiết kế trên cơ sở tổng hợp các biện pháp, nguyên tắc dạy học theo PPGT, trên cơ sở chú ý và dựa trên các năng lực giao tiếp. Xét về mặt kết cấu chung của các thiết kế, chúng tôi dựa trên quan điểm của Nguyễn Minh Thuyết. Đối với khâu lựa chọn dữ liệu, thiết kế các BT thực hành, chúng tôi dựa vào kinh nghiệm quan sát đối tượng SV Khmer trong nhiều năm dạy học môn TVTH mà lựa chọn các ngữ liệu, các hoạt động gần gũi với SV.

Các hoạt động được thiết kế dựa trên các hoạt động giao tiếp với kết cấu như sau:

	Dùng từ	Viết câu	Liên kết câu
Các hoạt động tìm kiếm thông tin	- Các loại bài tập: tìm kiếm thông tin, điền khuyết thông tin, giải thích nghĩa của từ, từ gần âm, phối hợp từ, dùng từ phù hợp nét nghĩa, sử dụng thành ngữ, tìm từ sai trọng giao tiếp,...	- Các loại bài tập: xác định các thành phần câu dựa trên nội dung giao tiếp được thông báo, điền đạt cách giải quyết tình huống trong 1 câu, xử lý tình huống, biến đổi cách diễn đạt của câu, phát hiện lỗi sai,...	- Các loại bài tập: thu thập thông tin có liên quan giữa các câu; chuyên đổi, xử lý thông tin
Các hoạt động tương tác xã hội	- Các trò chơi ngôn ngữ: tìm từ ghép Hán Việt, hiểu ý đồng đội, đố vui,...	- Các hoạt động tương tác: đóng vai, thuyết trình – tranh luận,...	- Các trò chơi giao tiếp dựa trên tình huống: <i>Tôi muốn, Hướng dẫn viên du lịch, Hiểu ý đồng đội,...</i>

2.3.2. Mô tả thực nghiệm

Mục đích của TN sư phạm này là nhằm đánh giá tác động của việc sử dụng PPGT trong dạy học đối với việc nâng cao năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt cho sinh viên Khmer Trường ĐHTV trong môn TVTH. TN nhằm trả lời cho hai câu hỏi nghiên cứu đã được đề ra:

1. Việc sử dụng PPGT trong dạy học sẽ có tác động như thế nào đối với việc nâng cao năng lực viết tiếng Việt cho SV Khmer tại Trường ĐHTV trong môn TVTH?

² Theo kết quả khảo sát đã trình bày, trên 40% SV Khmer xác định họ gặp khó khăn đối với 03 nội dung này

2. Việc sử dụng PPGT trong dạy học sẽ có tác động như thế nào đối với việc nâng cao năng lực nói tiếng Việt cho SV Khmer tại Trường ĐHTV trong môn TVTH?

Trước TN, chúng tôi tiến hành kiểm tra đánh giá trước TN, sau đó tiến hành dạy TN, hết thời gian TN, chúng tôi kiểm tra đánh giá sau TN và so sánh kết quả.

Nội dung kiểm tra trước và sau thực nghiệm có kết cấu, độ dài và độ khó³ tương đương, bao gồm kiểm tra viết và kiểm tra nói (có ghi âm).

Trong quá trình TN tác động của PPGT, dựa trên các thiết kế cho 03 nội dung: *Dùng từ, Viết câu, Liên kết câu*, căn cứ vào tình hình thực tế của lớp TN, chúng tôi tổ chức các hoạt động TN trong 36 tiết dạy (tương đương với 09 buổi học, mỗi buổi 04 tiết), mỗi nội dung dạy học TN trong 12 tiết. Lớp TN có 14 người học. Về việc tổ chức các hoạt động TN, chúng tôi kết hợp các lý thuyết về dạy học ngôn ngữ theo PPGT để thiết kế các hoạt động dạy học. Về phần bài tập, ngữ liệu, ngoài việc sử dụng các bài tập trong tài liệu giảng dạy môn TVTH (2013) dùng chung cho ĐHTV để cho SV thực hành, chúng tôi thiết kế các hoạt động dạy học tìm kiếm thông tin và tương tác xã hội để SV học tiếng Việt thông qua các hoạt động giao tiếp. Ngoài ra, qua đàm thoại trực tiếp cũng như theo dõi quá trình thực hành nói tương tác của đối tượng nghiên cứu, chúng tôi còn kết hợp rèn luyện phát âm cho các em. Nhằm giúp đối tượng nghiên cứu có thể diễn đạt bằng tiếng Việt với nhiều hình thức, lĩnh vực giao tiếp khác nhau, chúng tôi tổ chức các hoạt động dạy học trên lớp khá đa dạng, bao gồm cả dạy học theo nhóm, đội, cá nhân đồng thời thường xuyên chuyển đổi đối tượng giao tiếp giữa các SV trong lớp TN.

Trong quá trình TN, chúng tôi thấy cần thiết bổ sung mục tiêu nghiên cứu, đó là khảo sát hứng thú của SV khi học tiếng Việt với PPGT nhằm giúp SV Khmer có ý thức sử dụng tiếng Việt một cách tự nhiên, thoải mái, như là một nhu cầu tất yếu.

Để đánh giá hiệu quả của PPGT đối với việc nâng cao năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt của SV Khmer, chúng tôi tiến hành kiểm tra năng lực diễn đạt của SV lớp TN trước và sau khi áp dụng PPGT vào trong dạy học môn TVTH. Đối với SV DTTS nói chung, SV Khmer nói riêng, tiếng Việt là ngôn

³ Về độ khó của 02 đề kiểm tra trước và sau TN, chúng tôi đã tham khảo ý kiến của các GV cùng chuyên môn, các nhà khoa học và thử nghiệm độ tin cậy trước khi sử dụng.

ngữ thứ hai của các em. Do đó, chúng tôi luôn nhất quán áp dụng PPGT cho đối tượng SV Khmer trên cơ sở dạy ngôn ngữ thứ hai. Để đảm bảo tính khách quan, đồng thời đánh giá được chi tiết, đúng bản chất việc học tiếng Việt của SV Khmer (học ngôn ngữ thứ hai) thì ngoài việc đánh giá dựa trên điểm số, chúng tôi còn dựa vào khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Vì phạm vi của nghiên cứu này chỉ tập trung

vào năng lực diễn đạt (nói và viết) nên chúng tôi cũng lựa chọn những bảng mô tả có liên quan trực tiếp đến nội dung cần đánh giá để làm công cụ đánh giá.

2.3.3. Kết quả thực nghiệm

Sau quá trình TN, so sánh kết quả trước và sau TN, chúng tôi có kết quả như sau:

- Xét về điểm số, chúng tôi có bảng so sánh phân bố điểm kiểm tra trước và sau TN:

Nội dung	Thời điểm	Điểm số										Điểm TB
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
Viết	Trước TN	0	0	1	2	5	4	1	1	0	0	5.36
	Sau TN	0	0	0	0	2	4	7	1	0	0	6.5
Nói	Trước TN	0	0	0	2	4	5	2	1	0	0	5.71
	Sau TN	0	0	0	0	0	1	6	6	1	0	7.5

Dựa trên bảng so sánh, chúng ta nhận thấy:

- Điểm trung bình sau TN của lớp TN tăng so với trước TN ở cả hai nội dung nói và viết.

- Mức độ tăng không đồng đều giữa nói và viết, cụ thể năng lực nói của đối tượng nghiên cứu tăng nhiều hơn so với năng lực viết.

Tuy nhiên, nghiên cứu của chúng tôi tập trung vào năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt của đối tượng SV Khmer. Vì thế, nếu chỉ dựa vào điểm số thì sẽ mang tính chung chung, khó thuyết phục. Để

khắc phục nhược điểm này, chúng tôi dựa vào các tiêu chí xếp loại năng lực ngôn ngữ theo 06 bậc để có thể có những đánh giá cụ thể, nhằm đưa ra được những nhận định có tính khách quan. Những đặc tả khá chi tiết theo từng nội dung, từng bậc sẽ giúp cho việc đánh giá của chúng tôi có tính chi tiết và thận trọng hơn.

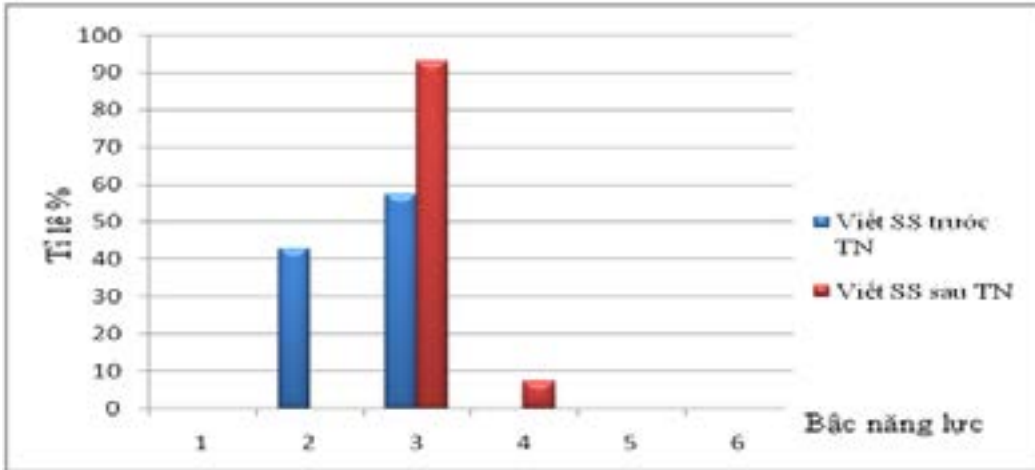
- Xét về năng lực (dựa theo khung năng lực 06 bậc), chúng tôi có bảng so sánh xếp loại bậc năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt trước và sau TN:

Nội dung		Thời điểm	Bậc năng lực					
			Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6
Viết sản sinh	Trước TN	0	6 (42.86%)	8 (57.14%)	0	0	0	
	Sau TN	0	0	13 (92.86%)	1 (7.14%)	0	0	
Các tiêu chí ngôn ngữ chung	Trước TN	0	5 (35.71%)	7 (50%)	2 (14.29%)	0	0	
	Sau TN	0	0	11 (78.57%)	3 (21.43%)	0	0	
Nói	Độc thoại	Trước TN	0	2 (14.29%)	10 (71.43%)	2 (14.29%)	0	0
		Sau TN	0	0	4 (28.57%)	4 (28.57%)	6 (42.86%)	0
	Tương tác	Trước TN	0	7 (50%)	3 (21.43%)	4 (28.57%)	1 (7.14%)	0
		Sau TN	0	0	7 (50%)	5 (35.71%)	2 (14.29%)	0
	Phát âm và lưu loát	Trước TN	0	2 (14.29%)	8 (57.14%)	4 (28.57%)	0	0
		Sau TN	0	0	3 (21.43%)	6 (42.86%)	4 (28.57%)	1 (7.14%)
Độ chuẩn xác và phù hợp về mặt ngôn ngữ xã hội	Trước TN	0	2 (14.29%)	7 (50%)	5 (35.71%)	0	0	
	Sau TN	0	0	5 (35.71%)	4 (28.57%)	5 (35.71%)	0	

Dựa theo bảng trên, chúng tôi nhận thấy:

- **Đối với năng lực viết:** trước TN, năng lực viết sản sinh của đối tượng nghiên cứu rơi vào bậc 2 (42.86%) và bậc 3 (57.14%). Sau TN, hầu hết đối tượng có năng lực viết ở bậc 3 (92.86%). Điều

đó cho thấy, dưới sự tác động của DH theo PPGT, năng lực viết của hơn 40% SV đã tăng lên 01 bậc, đồng thời cũng có trên dưới 50% SV vẫn giữ năng lực viết như cũ, chỉ có rất ít SV có năng lực viết bậc 4 (7.14%). Chúng tôi biểu diễn kết quả này bằng biểu đồ sau:



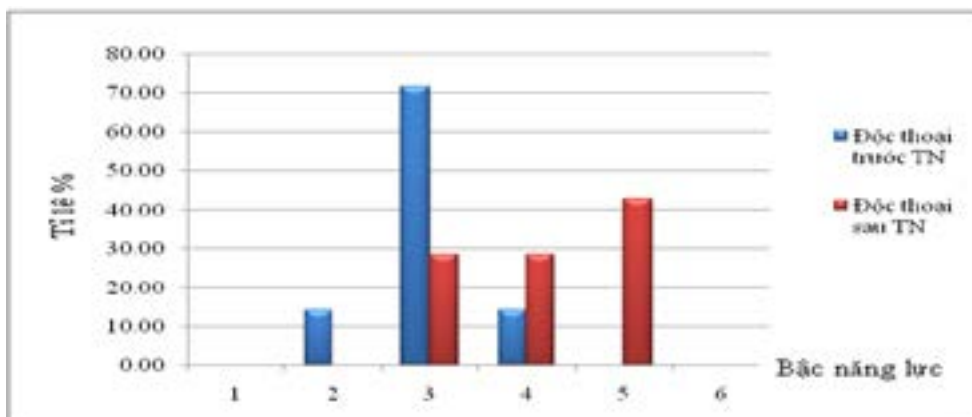
Biểu đồ 1: Biểu đồ So sánh năng lực Viết sản sinh trước và sau TN

Xét bài viết của SV dựa trên các tiêu chí ngôn ngữ chung, trước TN, năng lực này của SV rơi vào các bậc 2, 3 và 4. Sau TN, có sự cải thiện rõ nét ở chỗ không còn SV nào có năng lực bậc 2, số lượng SV có năng lực bậc 3 đã tăng 28.57%, số lượng SV có năng lực bậc 4 tăng lên 7.14%. Điều này cho thấy, nếu năng lực viết được nâng cao thì đồng thời các năng lực ngôn ngữ chung cũng tự nhiên được nâng cao.

- **Đối với năng lực nói:** chúng tôi nghiên cứu cả hai năng lực nói độc thoại và nói tương tác. Năng lực nói cũng được đánh giá song song với năng lực phát âm và lưu loát.

+ Năng lực nói độc thoại được chúng tôi nghiên cứu ở các phạm vi: mô tả kinh nghiệm (mô tả về người mà mình yêu quý nhất trong gia đình, mô tả

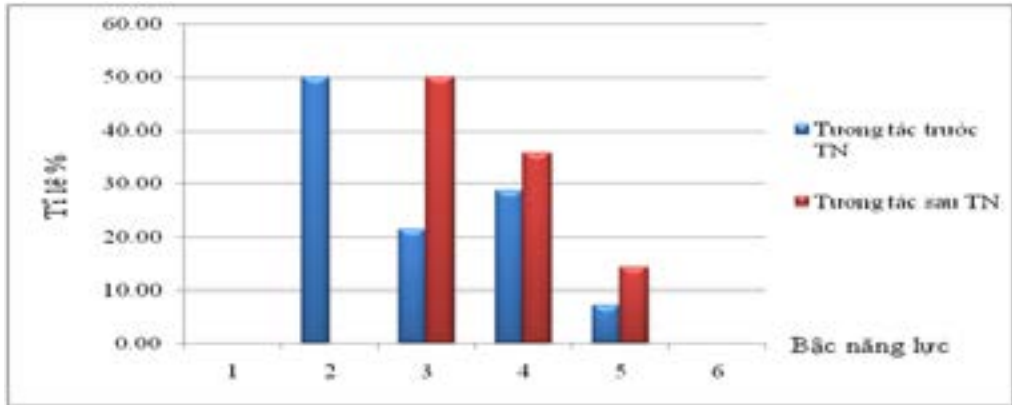
về thắng cảnh quê hương, mô tả công việc tương lai, mơ ước, mô tả về người bạn thân nhất), lập luận (trò chơi Tôi muốn, Hướng dẫn viên du lịch, đóng vai nhân vật), trình bày trước người nghe (giải thích nghĩa của từ Hán Việt và thành ngữ, thuyết trình phân Việt câu, Liên kết câu). Nhìn chung, trước TN, 71.43% SV có năng lực bậc 3. Ở bậc này, SV chỉ có thể giao tiếp với mức độ tự tin tương đối về các vấn đề quen thuộc. Sau TN, năng lực nói độc thoại của lớp TN đã ở mức 3, 4 và 5. Đáng chú ý là có đến 42.86% SV có năng lực bậc 5, nghĩa là “có thể diễn đạt ý một cách trôi chảy và tức thời, gần như không gặp khó khăn. Có thể sử dụng tốt một vốn từ vựng lớn, đủ khả năng xử lý khi thiếu từ bằng lối nói vòng vo”. Chúng tôi biểu diễn kết quả này bằng biểu đồ sau:



Biểu đồ 2: Biểu đồ So sánh năng lực Nói độc thoại trước và sau TN

+ Năng lực nói tương tác được chúng tôi nghiên cứu hai phạm vi: hội thoại, phỏng vấn và trả lời phỏng vấn. Trước TN, có đến 50% SV chỉ có năng

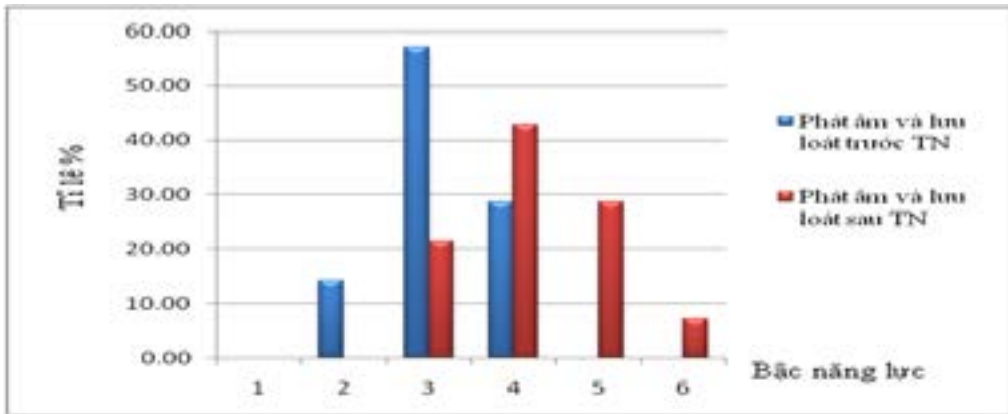
lực bậc 2. Sau TN, 50% có năng lực bậc 3, số SV có năng lực bậc 4 tăng thêm 7.14%, số SV có năng lực bậc 5 cũng tăng lên gấp đôi. Cụ thể:



Biểu đồ 3: Biểu đồ So sánh năng lực Nói tương tác trước và sau TN

Khi diễn đạt bằng ngôn ngữ nói, phát âm và sự lưu loát có vai trò rất quan trọng đến sự tự tin của người nói và hiệu quả giao tiếp. Trước TN, năng lực này của SV rơi vào bậc 2, 3, 4, trong đó 57.14% rơi vào bậc 3. Sau TN, có sự nâng cao năng lực rõ

nét ở chỗ không còn SV nào có năng lực bậc 2, số lượng SV có năng lực bậc 4 đã chiếm 42.86%, có 7.14% số lượng SV có năng lực bậc 6. Chúng tôi biểu diễn bằng biểu đồ sau:



Biểu đồ 4: Biểu đồ So sánh năng lực Phát âm và lưu loát trước và sau TN

Sau khi tiến hành dạy TN, chúng tôi tiến hành thăm dò thái độ, đánh giá của SV đối với việc học TVTH bằng PPGT qua việc phỏng vấn SV, kết quả thu được như sau:

- Tìm hiểu về hứng thú học tập của SV khi được học môn TVTH theo PPGT chúng tôi thu được kết quả: 100% SV cho rằng SV hứng thú khi được học với PPDH này.

- Tìm hiểu về ý kiến của SV đối với các hoạt động dạy học theo PPGT đã được thử nghiệm, chúng tôi thu được kết quả:

+ Có 100% SV (14) yêu thích phương pháp này và cho rằng nó giúp SV thoải mái hơn trong học tập, được nói và viết điều mình muốn, mình nghĩ.

+ Có 28.6% SV (04) yêu cầu tăng thêm các trò chơi tương tác để giúp SV nâng cao năng lực diễn đạt bằng ngôn bản, giảm các BT viết vì sẽ chán hơn.

Kết quả thu được cho phép chúng tôi khẳng định: **ngoài việc tác động tích cực, giúp nâng cao năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt, việc đưa PPGT vào dạy học TVTH còn có tác động thúc đẩy động cơ học tập của SV, giúp SV hứng thú học tập, chủ động và sáng tạo hơn.**

Qua quan sát, trao đổi với SV lớp TN và GV dự giờ, chúng tôi nhận thấy các SV có thái độ học tập tích cực hơn các SV ở lớp mà không DH theo phương pháp này. Phần lớn SV muốn thể hiện mình, không chấp nhận vai trò là người tiếp nhận tri thức một cách thụ động, không thích cách dạy

cứ làm BT trong tài liệu rồi GV chỉnh sửa. Các SV trở thành những chủ thể năng động và thể hiện hết mình trong suốt quá trình học tập, nói và viết những nội dung, chủ đề gần gũi với mình, đó chính là “ngôn ngữ sống”. Mặt khác, việc học diễn ra hết sức tự nhiên, thoải mái khiến cho việc ghi nhớ và vận dụng kiến thức thuận lợi hơn.

* **Tóm lại:** Qua việc phân tích số liệu TN dưới các góc độ khác nhau, chúng tôi đã rút ra kết luận cho việc áp dụng PPGT vào dạy học môn TVTH cho đối tượng SV Khmer như sau:

Thứ nhất, việc sử dụng PPGT trong dạy thực hành tiếng Việt (môn TVTH) cho đối tượng SV Khmer có tác động khá rõ rệt trong việc nâng cao năng lực diễn đạt bằng ngôn ngữ này cho đối tượng nghiên cứu, bao gồm cả năng lực nói và năng lực viết.

Thứ hai, mức độ tác động của việc sử dụng phương pháp này trong dạy học không đồng đều đối với việc nâng cao năng lực nói và viết. Kết quả phân tích số liệu TN cho thấy:

- Sử dụng PPGT trong dạy học có tác động đến việc nâng cao năng lực viết tiếng Việt của SV Khmer, tuy nhiên tác động đó vẫn chưa đủ lớn. Nguyên nhân có thể do các thiết kế chưa chú trọng vào việc dạy kiến thức quy trình mà chủ yếu cho SV quan sát, học hỏi, sửa chữa lẫn nhau. Bên cạnh đó, việc nâng cao năng lực viết không đơn giản, nó bao gồm việc phát triển nhiều năng lực ngôn ngữ khác. Ngoài ra, do thói quen ít viết dẫn đến việc SV ngại viết.

- Sử dụng PPGT trong dạy học có tác động nhiều hơn đối với việc nâng cao năng lực nói của đối tượng nghiên cứu, bao gồm cả năng lực nói độc thoại, nói tương tác hay phát âm, sự lưu loát.

Trong quá trình TN, chúng tôi nảy sinh một câu hỏi nghiên cứu bổ sung, đó là việc sử dụng PPGT trong dạy học có tác động đến sự hứng thú, động cơ học tập của đối tượng nghiên cứu không. Kết quả thu được qua quan sát SV lớp TN và phỏng vấn cho thấy: một số SV trở nên tự tin, hoạt bát hơn sau khi tham gia các hoạt động học tập được thiết kế và tổ chức theo PPGT, đồng thời cũng nâng cao năng lực nói.

Kết quả trên đây đã chứng minh tính hiệu quả của việc áp dụng PPGT vào dạy học môn TVTH cho đối tượng SV Khmer. Việc vận dụng PPGT vào trong quá trình dạy học cũng đã có tác dụng rõ rệt trong quá trình phát huy tính tích cực của người

học và góp phần nâng cao chất lượng kết quả học tập của SV Khmer, vốn không đủ tự tin khi diễn đạt bằng tiếng Việt. Qua đó, chúng ta có thể khẳng định tính khả thi của việc vận dụng PPDH này vào trong quá trình giảng dạy bộ môn TVTH cho đối tượng SV Khmer ở Trường ĐHTV.

3. Kết luận

Quan điểm dạy học hiện đại luôn lấy người học làm trung tâm. Như vậy, làm cách nào để người học có thể học tập chủ động mà không chán nản khi thường hay gặp phải những vấn đề khó, những vấn đề mà mình không có hứng thú nghiên cứu, ví như vấn đề SV Khmer học tiếng Việt? Ở đây công việc của người GV là làm sao kích thích được lòng đam mê học tập, gây được động cơ học tập tích cực bên trong của người học và làm cho người học tự tin vào chính bản thân họ để sẵn sàng tham gia vào các hoạt động học tập. Với các đặc điểm của mình, PPGT có thể thông qua các hoạt động giao tiếp, biến ngôn ngữ trở nên gần gũi, sinh động và thiết thực hơn và dần dần giúp người học nâng cao năng lực thông qua các hoạt động thực hành ngôn ngữ. Kết quả TN nhỏ này đã phần nào chứng minh điều đó.

Điều quan trọng nhất mà chúng tôi đã chỉ ra là việc sử dụng PPGT trong dạy học có tác động tích cực đối với việc phát triển năng lực diễn đạt của SV Khmer trong môn TVTH. Tuy nhiên, mức độ tác động của việc sử dụng phương pháp này vào dạy học còn tùy thuộc vào đối tượng người học. Vì vậy, người GV cần nắm bắt được năng lực của người học cũng như mục tiêu hướng tới là năng lực nào trước khi áp dụng phương pháp vào thực tế giảng dạy. Trong lớp học có người học xuất sắc, cũng có người học kém, chúng ta cần tìm hiểu, để có cách nhìn nhận, đánh giá đúng từng cá nhân, từ đó có phương pháp phù hợp để tác động đến đối tượng giúp họ phát triển bản thân mình, dựa vào năng lực vốn có của họ.

Trong bài báo này, chúng tôi chỉ mới đánh giá được mức độ tác động của việc sử dụng PPGT trong dạy học đối với việc nâng cao năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt cho SV Khmer Trường ĐHTV trong môn TVTH. Trong khi đó, năng lực ngôn ngữ không chỉ có năng lực diễn đạt mà còn có năng lực tiếp thu. Trên thực tế, chúng ta khó có thể tách rời các năng lực tiếp thu và năng lực diễn đạt bởi mối quan hệ tác động qua lại, gắn kết giữa chúng; cũng như chúng ta khó có thể tách bạch 5 thành phần của năng lực giao tiếp. Tuy nhiên, trong khuôn khổ

một bài báo, chúng tôi không thể đề cập đến tất cả những vấn đề đó. Thế cho nên, chúng tôi hi vọng kết quả này có thể được tiếp tục mở rộng, khảo sát tác động của việc sử dụng PPGT trong dạy học ngôn ngữ thứ hai ở tất cả các phương diện vốn có của nó, nhằm mang đến cho đối tượng người học là SV Khmer nói riêng, người DTTS nói chung điều kiện học tập tiếng Việt tốt nhất.

Tài liệu tham khảo

Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2014. *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT*.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2014. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia *Về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông Việt Nam*. NXB Đại học Sư phạm.

Celce-Murcia M., 1991. *Teaching English as a Second or Foreign Language* (Second Edition). United States: Heinle & Heinle.

Celce-Murcia M., Dornyei Z., Thurrell S.. 1995. “Communicative Competence: A Pedagogically Motivated Model with Content Specifications”. *Regents of the University of California*. ISSN 1050-4273. Vol 6 No. 2 1995 5-3.

Lê, A (Chủ biên), Nguyễn, Quang Minh, Bùi, Minh Toán. 2007. *Phương pháp dạy học tiếng Việt* (Tái bản lần thứ 10). NXB Giáo dục.

Mitchell, R., 1994. “The communicative approach to language teaching”. In Swarbrick, A., *Teaching Modern Languages*. New York: Routledge. p. 33–42.

Nguyễn, Thị Thu Hương. 2013. Tài liệu giảng dạy *Tiếng Việt thực hành*. Trường Đại học Trà Vinh.

Richards J.C.. 2006. *Communicative Language Teaching Today*. Cambridge University Press. USA.

Richards, J.C., Rodgers, T.S.. 2001. *Approaches and Methods in Language Teaching* (2nd ed.). Cambridge, New York: Cambridge University Press.

Savignon, Sandra J..1983. *Communicative Competence: Theory and Classroom Practice*. Addison-Wesley, Reading, Mass.

Savignon, Sandra J.. 2000. *Communicative language teaching*. In Byram, M., *Routledge Encyclopedia of Language Teaching and Learning*. London: Routledge. p. 125–129.

Savignon, Sandra J.. 2007. “Beyond communicative language teaching: What’s ahead”.

Journal of Pragmatics 39 (2007) p207–220.